

Số: 16/BC-TYT

Hà Phong, ngày 30 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM**

**Báo cáo 3 tháng**

Kính gửi: Trung tâm y tế Hạ Long

**I. Thống kê nguồn lực quản lý ATTP tuyến xã và Trung tâm y tế:**

**1. Thông tin hành chính:**

1.1. Cán bộ, nhân viên làm công tác ATTP:

(a) Tổng số cán bộ, nhân viên: 01 người

- Trung tâm TTYT: .....người

- Tuyến xã/phường: 01 người

(b) Phân loại (ghi số người vào cột tương ứng):

| Cán bộ                                      | Số lượng (người) |     |
|---------------------------------------------|------------------|-----|
|                                             | TTYT             | TYT |
| (1) Chuyên trách                            |                  |     |
| (2) Kiểm nhiệm                              |                  | 01  |
| (3) Quản lý                                 |                  |     |
| (4) Chuyên môn/kỹ thuật                     |                  |     |
| (5) Khác (ghi rõ): biết phái, tăng cường... |                  |     |

(c) Trình độ học vấn (ghi số người vào cột tương ứng):

| Cán bộ                  | Số lượng (người) | Số lượng (người) |
|-------------------------|------------------|------------------|
|                         | TTYT             | TYT              |
| (1) Sau đại học         |                  |                  |
| (2) Đại học             |                  |                  |
| (3) Cao đẳng, trung cấp |                  | 01               |
| (4) Khác (ghi rõ)       |                  |                  |

1.3. Thiết bị văn phòng của bộ phận được phân công nhiệm vụ bảo đảm ATTP

| Tên trang thiết bị   | Số lượng |
|----------------------|----------|
| (1) Máy tính (chiếc) | 0        |

1.4. Năng lực kiểm nghiệm

| Chỉ tiêu kiểm nghiệm                       | Số lượng |
|--------------------------------------------|----------|
| (1) Xét nghiệm chỉ tiêu hóa lý (chỉ tiêu): | 0        |

(2) Xét nghiệm chỉ tiêu vi sinh (chỉ tiêu):

0

**2. Thông tin số cơ sở thực phẩm**

| T<br>T            | Nội dung báo cáo                                                        | Tuyến xã                              |                                            |                                                                 |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                   |                                                                         | Tổng số cơ sở trên địa bàn xã (Cơ sở) | Số cơ sở thuộc quản lý của UBND xã (Cơ sở) | Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp GCN (Cơ sở) |
| 1                 | Cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) | 0                                     | 0                                          | 0                                                               |
| 2                 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm                                              | 0                                     | 0                                          | 0                                                               |
| 3                 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống                                        | 27                                    | 27                                         | 0                                                               |
| 4                 | Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố                                      | 10                                    | 10                                         | 0                                                               |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                                                         | <b>37</b>                             | <b>37</b>                                  | <b>0</b>                                                        |

**II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn xã****1. Quản lý, chỉ đạo**

| TT | Nội dung hoạt động                                             | Kết quả  |         |
|----|----------------------------------------------------------------|----------|---------|
|    |                                                                | Số lượng | Ghi chú |
| 1  | BCĐLN ATTP phường/xã/thị trấn do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban: | 01       |         |
| 2  | Họp BCĐLN ATTP                                                 | 01       |         |
| 3  | Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ                          | 01       |         |

**2. Thông tin, truyền thông**

| TT | Tên hoạt động/hình thức                     | Kết quả  |         |
|----|---------------------------------------------|----------|---------|
|    |                                             | Số lượng | Ghi chú |
| 1  | Nói chuyện/Hội thảo (buổi/tổng số người dự) | 0        |         |
| 2  | Phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự)      | 30       |         |
| 3  | Băng rôn, khẩu hiệu                         | 01       |         |
| 4  | Tranh áp – phích/Posters                    | 0        |         |
| 5  | Tờ gấp/tờ rơi                               | 10       |         |
| 6  | Tài liệu khác (ghi rõ):.....                |          |         |

**3. Hoạt động kiểm tra, giám sát**

3.1. Số lượng đoàn: 01

3.2. Số cơ sở được kiểm tra, giám sát (*cơ sở*): 30

3.3. Kết quả chi tiết:

| TT  | Nội dung                                        | Tuyến xã                            |              |                    |                      |              |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------|--------------|
|     |                                                 | SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD) | KD thực phẩm | KD dịch vụ ăn uống | KD thức ăn đường phố | Tổng cộng    |
| 1   | Tổng số cơ sở                                   | 0                                   | 0            | 27                 | 10                   | 37           |
| 2   | Cơ sở được kiểm tra, giám sát                   | 0                                   | 0            | 15                 | 5                    | 20           |
|     | Đạt ( <i>số cơ sở/%</i> )                       | 0                                   | 0            | 07/27= 25,92%      | 2/10=20%             | 09/37=24,32% |
|     | Vi phạm ( <i>số cơ sở/%</i> )                   | 0                                   | 0            | 01                 | 02                   | 3/37=8,10%   |
| 3   | Xử lý vi phạm                                   | 0                                   | 0            | 0                  | 0                    | 0            |
| 3.1 | Phạt tiền:                                      | 0                                   | 0            | 0                  | 0                    | 0            |
|     | - Số cơ sở:                                     | 0                                   | 0            | 0                  | 0                    | 0            |
|     | - Tiền phạt ( <i>đồng</i> ):                    | 0                                   | 0            | 0                  |                      |              |
| 3.2 | Xử phạt bổ sung:                                | 0                                   | 0            | 0                  | 0                    | 0            |
|     | - Đình chỉ hoạt động (*)                        | 0                                   | 0            | 0                  | 0                    | 0            |
|     | - Tịch thu tang vật...                          | 0                                   | 0            | 0                  | 0                    | 0            |
| 3.3 | Khắc phục hậu quả ( <i>loại, trọng lượng</i> ): | 0                                   | 0            | 0                  | 0                    | 0            |
|     | - Buộc thu hồi (2*)                             | 0                                   | 0            | 0                  | 0                    | 0            |
|     | - Khác (ghi rõ):....                            | 0                                   | 0            | 01 nhắc nhở        | 02 nhắc nhở          | 0            |

(2\*) Tổng hợp các trường hợp đầu mỗi xử lý và chuyển cấp trên quyết định

#### 4. Kiểm nghiệm thực phẩm

| TT | Loại xét nghiệm nhanh | Kết quả xét nghiệm mẫu       |          |   |               |   |
|----|-----------------------|------------------------------|----------|---|---------------|---|
|    |                       | Tổng số mẫu xét nghiệm (mẫu) | Mẫu đạt  |   | Mẫu không đạt |   |
|    |                       |                              | Số lượng | % | Số lượng      | % |

|   |         |   |  |  |  |  |
|---|---------|---|--|--|--|--|
| 1 | Hóa lý  | 0 |  |  |  |  |
| 2 | Vi sinh | 0 |  |  |  |  |

### 5. Ngộ độc thực phẩm

| TT | Nội dung                  | Kết quả |           | So sánh<br>(số lượng/%) |
|----|---------------------------|---------|-----------|-------------------------|
|    |                           | Năm nay | Năm trước |                         |
| 1  | Số vụ (vụ)                | 0       | 0         |                         |
| 2  | Số mắc (người)            | 0       | 0         |                         |
| 3  | Số tử vong (người)        | 0       | 0         |                         |
| 4  | Số vụ $\geq 30$ người mắc | 0       | 0         |                         |

### 6. Kinh phí triển khai hoạt động về ATTP

| TT | Nguồn kinh phí                                   | Số lượng<br>(triệu đồng) | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------|--------------------------|---------|
| 1  | Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số | 0                        |         |
| 2  | Ngân sách từ địa phương                          | 0                        |         |
| 3  | Nguồn kinh phí khác (ghi rõ)...                  | 0                        |         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>0</b>                 |         |

### 7. Các hoạt động khác (nếu có):

### III. Đánh giá chung

#### 1. Ưu điểm:

- Công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn phường được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Phòng y tế, TTYT, UBND phường.
- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm người sản xuất, kinh doanh về ATTP, niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm thực phẩm an toàn.

#### 2. Tồn tại:

- Việc quản lý các cơ sở thức ăn đường phố, cơ sở dịch vụ ăn uống nhỏ lẻ, còn gặp nhiều khó khăn do các cơ sở hoạt động thời vụ, không thường xuyên, thay đổi địa điểm kinh doanh.

#### 3. Kiến nghị: Không

#### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

TRẠM Y TẾ PHƯỜNG HÀ PHONG

TRẠM TRƯỞNG

(Ký tên đóng dấu)



Vương Thanh Nga